



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 03 - 05 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 06 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán | 07 - 08 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | 11 - 34 |

03/0
C
IRÁC
CHIC
TÀI C
VÀ
P

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Dược Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành hành ngày 06 tháng 09 năm 2005 về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Dược phẩm Đồng Nai thành Công ty Cổ phần". Công ty đăng ký hoạt động lần đầu theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4703000293 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 12 năm 2005; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 3600248086 cấp lần thứ 6 ngày 25 tháng 06 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 19.854.470.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 221B Phạm Văn Thuận, P.Tân Tiến, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán và xuất nhập khẩu trực tiếp dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, nguyên phụ liệu, vật tư và thiết bị ngành y tế, sinh phẩm y tế. Bán buôn, bán lẻ dược phẩm, các sản phẩm mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, vật tư thiết bị ngành y tế, nguyên liệu và bao bì phục vụ cho việc kinh doanh thuốc. Đầu tư kinh doanh nuôi trồng và chế biến các loại cây con làm thuốc. Cho thuê văn phòng. Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai.

4. Thông tin về chi nhánh

Tên chi nhánh : Chi nhánh Trảng Bom-Công ty CP Dược Đồng Nai

Địa chỉ chi nhánh : 15, Nguyễn Văn Cừ, KP 5, Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tên chi nhánh : Chi nhánh Long Thành

Địa chỉ chi nhánh : 482/14 Lê Duẩn, Khu Phước Thuận, Thị trấn Long Thành, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2017 ngày 20/04/2017 đã thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ vào năm 2018.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG****Hội đồng Quản trị**

| | | |
|-----|---------------------|--------------|
| Ông | Nguyễn Cao Nhơn | Chủ tịch |
| Bà | Đỗ Thị Nga | Phó Chủ tịch |
| Ông | Hoàng Văn Phục | Ủy Viên |
| Bà | Nguyễn Thị Thùy Vân | Ủy Viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|-----|-------------------|-------------------|
| Bà | Đỗ Thị Nga | Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Đình Thanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Văn Khoa | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | | |
|----|------------------------|------------|
| Bà | Nguyễn Thị Thanh Huyền | Trưởng ban |
| Bà | Trần Thị Mỹ Lệ | Thành viên |
| Bà | Mai Thị Thế | Thành viên |

Kế toán trưởng

| | | |
|----|---------------------|----------------|
| Bà | Phạm Thị Thanh Thùy | Kế toán trưởng |
|----|---------------------|----------------|

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Nga

Số: 87/BCKT-TC/AASCS/2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
của CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Dược Đồng Nai, được lập ngày Ngày 15 tháng 01 năm 2018, từ trang 07 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Dược Đồng Nai tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**Phó Tổng Giám đốc**
**Lê Văn Tuấn**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên**Nguyễn Thị Mỹ Ngọc**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1091-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 50.544.883.678 | 52.940.470.108 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 1.060.526.625 | 1.337.240.265 |
| Tiền | 111 | | 1.060.526.625 | 1.337.240.265 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 18.217.410.254 | 21.297.730.535 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 18.139.507.794 | 20.006.291.147 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 24.750.000 | 1.167.150.388 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 53.152.460 | 124.289.000 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 30.706.000.473 | 29.675.049.286 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 30.706.000.473 | 29.675.049.286 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 560.946.326 | 630.450.022 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 21.953.513 | 318.705.330 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.10 | 538.992.813 | 311.744.692 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 17.062.216.734 | 17.277.467.952 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 56.510.180 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4 | - | 56.510.180 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 16.710.056.040 | 16.764.404.496 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 16.710.056.040 | 16.764.404.496 |
| - Nguyên giá | 222 | | 41.742.749.355 | 40.140.749.355 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (25.032.693.315) | (23.376.344.859) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 11.400.000 | 11.400.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 11.400.000 | 11.400.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 340.760.694 | 445.153.276 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 340.760.694 | 445.153.276 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 67.607.100.412 | 70.217.938.060 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 36.630.680.540 | 40.217.369.348 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 36.358.930.540 | 39.922.619.348 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 26.702.956.564 | 25.432.591.362 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 185.843.251 | 807.711.617 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 119.218.889 | 155.667.611 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 2.721.779.477 | 2.396.777.175 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.11 | 235.079.382 | 699.026.524 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 1.053.274.439 | 5.748.559.917 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.8 | 5.174.340.071 | 4.623.325.943 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 166.438.467 | 58.959.199 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 271.750.000 | 294.750.000 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | V.12 | 271.750.000 | 294.750.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 30.976.419.872 | 30.000.568.712 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 30.897.110.735 | 29.921.259.575 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 19.854.470.000 | 19.854.470.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | V.13 | 19.854.470.000 | 19.854.470.000 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 2.917.157.439 | 2.917.157.439 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.366.809.847 | 3.015.161.193 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.758.673.449 | 4.134.470.943 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 475.723.508 | 617.984.402 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 4.282.949.941 | 3.516.486.541 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 79.309.137 | 79.309.137 |
| Nguồn kinh phí | 431 | | 79.309.137 | 79.309.137 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 67.607.100.412 | 70.217.938.060 |

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thanh Thùy

Đỗ Thị Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VL1 | 162.385.005.421 | 147.791.279.378 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VL2 | 438.633.930 | 1.756.309.222 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 161.946.371.491 | 146.034.970.156 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VL3 | 142.760.686.421 | 126.683.922.288 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 19.185.685.070 | 19.351.047.868 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VL4 | 234.396.348 | 401.926.625 |
| Chi phí tài chính | 22 | VL5 | 543.710.508 | 463.652.939 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 403.386.785 | 239.182.908 |
| Chi phí bán hàng | 25 | VL8 | 7.223.241.529 | 7.981.731.620 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VL8 | 6.477.972.240 | 7.167.450.281 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 5.175.157.141 | 4.140.139.653 |
| Thu nhập khác | 31 | VL6 | 293.760.698 | 368.333.477 |
| Chi phí khác | 32 | VL7 | 41.328.758 | 68.607.864 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 252.431.940 | 299.725.613 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 5.427.589.081 | 4.439.865.266 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VL10 | 1.144.639.140 | 923.378.725 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 4.282.949.941 | 3.516.486.541 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VL11 | 2.157 | 1.594 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Thị Thanh Thùy

Đỗ Thị Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 166.505.101.539 | 156.615.693.274 |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (143.479.196.250) | (136.390.510.041) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (13.769.049.467) | (10.280.955.477) |
| Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (403.386.785) | (239.182.908) |
| Thuế TNDN đã nộp | 05 | | (1.180.581.753) | (908.645.451) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 12.101.825.590 | 2.265.830.060 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (17.319.470.382) | (11.268.241.168) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 2.455.242.492 | (206.011.711) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (763.488.422) | (443.000.000) |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 14.117.798 | 19.451.260 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (749.370.624) | (423.548.740) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 14.811.508.111 | 11.273.325.943 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (14.260.493.983) | (8.865.000.000) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.533.617.100) | (2.374.894.285) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1.982.602.972) | 33.431.658 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | (276.731.104) | (596.128.793) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 1.337.240.265 | 1.933.335.372 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 17.464 | 33.686 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | V.1 | 1.060.526.625 | 1.337.240.265 |

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Thùy

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Nga

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành hành ngày 06 tháng 09 năm 2005 về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Dược phẩm Đồng Nai thành Công ty Cổ phần". Công ty đăng ký hoạt động lần đầu theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4703000293 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 12 năm 2005; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 3600248086 cấp lần thứ 6 ngày 25 tháng 06 năm 2016.

Vốn điều lệ : 19.854.470.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 221B Phạm Văn Thuận, P.Tân Tiến, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán và xuất nhập khẩu trực tiếp dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, nguyên phụ liệu, vật tư và thiết bị ngành y tế, sinh phẩm y tế. Bán buôn, bán lẻ dược phẩm, các sản phẩm mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, vật tư thiết bị ngành y tế, nguyên liệu và bao bì phục vụ cho việc kinh doanh thuốc. Đầu tư kinh doanh nuôi trồng và chế biến các loại cây con làm thuốc. Cho thuê văn phòng. Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có đặc điểm nào quan trọng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần phải trình bày.

6. Mô hình hoạt động

Công ty có 06 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm:

| Tên | Địa chỉ |
|-----------------------------|--|
| Chi nhánh Long Thành | 482/14 Lê Duẩn, Khu Phước Thuận, TT. Long Thành, H. Long Thành |
| Bộ phận bán hàng Định Quán | Ấp 114, QL 20, Thị trấn Định Quán, Huyện Định Quán |
| Bộ phận bán hàng Xuân Lộc | Ngã 3 Suối Cát, xã Suối Cát, QL 1, Huyện Xuân Lộc |
| Bộ phận bán hàng Long Khánh | G63 Đường Hùng Vương, Phường Xuân Bình, Tx. Long Khánh |
| Chi nhánh Trảng Bom | Số 15 Nguyễn Văn Cừ, KP 5, Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom |
| Bộ phận bán hàng Vĩnh Cửu | Đường Nguyễn Tất Thành, KP 5, Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư, dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoán nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoán nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Khấu hao:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05-10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-05 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuế tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuế tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư

...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành: là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành, và các điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 124.055.010 | 176.584.603 |
| + Tiền mặt (VND) | 124.055.010 | 176.584.603 |
| Tiền mặt tại văn phòng Công ty | 81.773.998 | 115.254.177 |
| Tiền mặt tại các chi nhánh | 42.281.012 | 61.330.426 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 936.471.615 | 1.160.655.662 |
| + Tiền gửi (VND) | 913.056.716 | 1.137.785.155 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đồng Nai | 510.793.338 | 704.227.879 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN HCM | 3.309.912 | 20.601.585 |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam | 81.977.671 | 8.492.453 |
| Ngân hàng TMCP HD Bank - CN Đồng Nai | 316.975.795 | 404.463.238 |
| + Tiền gửi (USD) | 16.248.292 | 16.559.311 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đồng Nai | 11.854.002 | 11.862.681 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN HCM | 4.394.290 | 4.696.630 |
| + Tiền gửi (EURO) | 7.166.607 | 6.311.196 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đồng Nai | 7.166.607 | 6.311.196 |
| Cộng | 1.060.526.625 | 1.337.240.265 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Chứng khoán kinh doanh

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|-----------------------------------|-------------------|----------|----------------|-------------------|----------|-------------------|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam | 11.400.000 | - | (*) | 11.400.000 | - | 11.400.000 |
| Cộng | 11.400.000 | - | - | 11.400.000 | - | 11.400.000 |

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 3.1. Ngắn hạn | | |
| - Công Ty TNHH Dược Phẩm Medipharm USA | 519.243.060 | - |
| - Công Ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư Đồng Tân | 545.902.997 | 1.292.486.778 |
| - Công Ty TNHH Dược Phẩm Tâm Minh | 737.767.621 | 636.469.844 |
| - Công Ty TNHH Dược Vạn An Phước | 1.101.323.967 | - |
| - Công ty Dược Phẩm Tín Đức | 3.748.596.876 | 2.762.841.853 |
| - Phải thu khách hàng khác | 11.486.673.273 | 7.844.537.888 |
| - Công ty TNHH Rose Pharma | - | 5.601.507.815 |
| - Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn | - | 830.732.461 |
| - Bệnh viện Đa Khoa Đồng Nai | - | 1.037.714.508 |
| Cộng | 18.139.507.794 | 20.006.291.147 |
| 3.2. Dài hạn | | |

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|-------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Tạm ứng | 51.070.000 | - | 124.289.000 | - |
| - Phải thu khác | 2.082.460 | - | - | - |
| + TT Y Tế H. Thống Nhất | 1.053.500 | - | - | - |
| + TT Y Tế H. Cẩm Mỹ | 1.028.960 | - | - | - |
| Cộng | 53.152.460 | - | 124.289.000 | - |
| 4.2. Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | - | - | 56.510.180 | - |
| Cộng | - | - | 56.510.180 | - |

5 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | - | - | 3.113.646.000 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 16.437.117.544 | - | 13.251.505.164 | - |
| - Chi phí SXKD dở dang | 2.388.993.517 | - | 1.922.873.005 | - |
| - Thành phẩm | 6.412.669.786 | - | 4.971.494.440 | - |
| - Hàng hóa | 3.271.656.364 | - | 3.438.210.860 | - |
| - Hàng hóa gửi bán | 2.195.563.262 | - | 2.977.319.817 | - |
| Cộng | 30.706.000.473 | - | 29.675.049.286 | - |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 13.052.050.828 | 25.869.298.464 | 1.008.004.182 | 211.395.881 | 40.140.749.355 |
| Số tăng trong năm | - | 1.262.000.000 | - | 340.000.000 | 1.602.000.000 |
| - Mua trong năm | | 1.262.000.000 | | 340.000.000 | 1.602.000.000 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 13.052.050.828 | 27.131.298.464 | 1.008.004.182 | 551.395.881 | 41.742.749.355 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.279.812.339 | 16.164.552.376 | 833.622.313 | 98.357.831 | 23.376.344.859 |
| Số tăng trong năm | 388.449.648 | 1.168.796.799 | 44.523.031 | 54.578.978 | 1.656.348.456 |
| - Khấu hao trong năm | 388.449.648 | 1.168.796.799 | 44.523.031 | 54.578.978 | 1.656.348.456 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác do phân loại | | | | | |
| Số dư cuối năm | 6.668.261.987 | 17.333.349.175 | 878.145.344 | 152.936.809 | 25.032.693.315 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 6.772.238.489 | 9.704.746.088 | 174.381.869 | 113.038.050 | 16.764.404.496 |
| Tại ngày cuối năm | 6.383.788.841 | 9.797.949.289 | 129.858.838 | 398.459.072 | 16.710.056.040 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 14.380.000.000
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 8.245.026.660

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| 7.1. Ngắn hạn | | |
| - CCDC xuất dùng | 21.953.513 | 305.436.533 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | | 13.268.797 |
| Cộng | 21.953.513 | 318.705.330 |
| 7.2. Dài hạn | | |
| - CCDC xuất dùng | 340.760.694 | 445.153.276 |
| Cộng | 340.760.694 | 445.153.276 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

8 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

8.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 5.174.340.071 | 5.174.340.071 | 14.811.508.111 | 14.260.493.983 | 4.623.325.943 | 4.623.325.943 |
| Cộng | 5.174.340.071 | 5.174.340.071 | 14.811.508.111 | 14.260.493.983 | 4.623.325.943 | 4.623.325.943 |

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | |
|------------------------------------|--|
| Hợp đồng cấp tín dụng | : Số 2017062/HDTD/KHDN |
| Ngày ký hợp đồng | : 04/07/2017 |
| Mục đích vay | : Bổ sung vốn lưu động |
| Ngân hàng | : Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Đồng Nai |
| Hạn mức tín | : 16.000.000.000 đồng |
| Thời hạn | : 13 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực |
| Tài sản đảm bảo | : + Bất động sản (quyền sở hữu công trình nhà máy sản xuất dược phẩm, nhà trên đường 30/4) : + Hệ thống máy móc thiết bị |
| Hợp đồng đảm bảo | : + Hợp đồng số 2016028/HĐĐB/NHNT ký ngày 29/06/2016 : + Hợp đồng số 20120152/HĐĐB/NHNT ký ngày 13/06/2012 : + Hợp đồng số 20130110/HĐĐB/NHNT ký ngày 02/07/2013 |
| Lãi suất cho vay | : Theo từng lần nhận nợ hiện là 6,5%/năm kỳ hạn 06 tháng |
| Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ | : 5.174.340.071 đồng |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 9.1. Ngắn hạn | | | | |
| - Công ty TNHH Hóa dược Minh Anh | 116.850.309 | 116.850.309 | 1.502.192.474 | 1.502.192.474 |
| - Cty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | 268.947.550 | 268.947.550 | 1.201.244.510 | 1.201.244.510 |
| CSPC Innovation Pharmaceutical | - | - | - | - |
| - CSPC Innovation Pharmaceutical | 869.613.750 | 869.613.750 | 1.327.226.250 | 1.327.226.250 |
| - Hwai Pharm Co., LTD | 3.163.629.814 | 3.163.629.814 | - | - |
| - Septodont Pharmaceutical Ltd | 4.278.343.156 | 4.278.343.156 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương | 4.285.643.250 | 4.285.643.250 | 6.550.779.536 | 6.550.779.536 |
| - Phải trả khách hàng khác | 13.719.928.735 | 13.719.928.735 | 8.572.145.952 | 8.572.145.952 |
| - Saehan pharm Co Ltd | - | - | 1.973.272.140 | 1.973.272.140 |
| - Cty SIC Borshchahhivskiy CPPP (ukrain3) | - | - | 2.965.972.500 | 2.965.972.500 |
| - Develing Trade B.V | - | - | 1.339.758.000 | 1.339.758.000 |
| Cộng | 26.702.956.564 | 26.702.956.564 | 25.432.591.362 | 25.432.591.362 |
| 9.2. Dài hạn | | | | |

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | | Số cuối năm | |
|---|--------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
| 10.1. Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 3.022.402.554 | 3.022.402.554 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 82.678.643 | 82.678.643 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 148.567.611 | 1.144.639.140 | 1.180.581.753 | 112.624.998 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.100.000 | 138.926.691 | 139.432.800 | 6.593.891 |
| Tiền thuê đất | - | 696.288.176 | 696.288.176 | - |
| Thuế khác | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - |
| Cộng | 155.667.611 | 5.092.935.204 | 5.129.383.926 | 119.218.889 |
| 10.2. Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| | Số đầu năm | Số phát sinh tăng | Số phát sinh giảm | Số cuối năm |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 311.744.692 | 8.519.077.032 | 8.291.828.911 | 538.992.813 |
| Cộng | 311.744.692 | 8.519.077.032 | 8.291.828.911 | 538.992.813 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| 11.1. Ngắn hạn | | |
| - Chi phí mua quà khuyến mãi | | 481.795.865 |
| - Chi phí phải trả khác | 235.079.382 | 217.230.659 |
| Cộng | 235.079.382 | 699.026.524 |
| 11.2. Dài hạn | - | - |

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| 12.1. Ngắn hạn | | |
| + Nguyễn Thị Kiều Anh | 610.000.000 | 610.000.000 |
| + Nguyễn Hữu Ngọc | 269.331.089 | 269.331.089 |
| + Hà Ngọc Sơn | - | 4.416.993.903 |
| + Cổ tức phải trả | 173.943.350 | 452.234.925 |
| Cộng | 1.053.274.439 | 5.748.559.917 |
| 12.2. Dài hạn | | |
| - Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | 271.750.000 | 294.750.000 |
| Cộng | 271.750.000 | 294.750.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|-------------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------------------|---|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 19.854.470.000 | - | 2.917.157.439 | - | 2.667.312.609 | 3.995.762.670 | 29.434.702.718 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 3.516.486.541 | 3.516.486.541 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | - | - | 347.848.584 | (347.848.584) | - |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | - | - | (347.848.584) | (347.848.584) |
| - Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | - | (2.581.081.100) | (2.581.081.100) |
| - Trích thưởng HĐQT, BK, Ban điều hành (*) | - | - | - | - | - | (101.000.000) | (101.000.000) |
| Số dư đầu năm nay | 19.854.470.000 | - | 2.917.157.439 | - | 3.015.161.193 | 4.134.470.943 | 29.921.259.575 |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 4.282.949.941 | 4.282.949.941 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển (**) | - | - | - | - | 351.648.654 | (351.648.654) | - |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**) | - | - | - | - | - | (351.648.654) | (351.648.654) |
| - Trích thưởng HĐQT, BK, Ban điều hành | - | - | - | - | - | (175.824.327) | (175.824.327) |
| - Chia cổ tức (**) | - | - | - | - | - | (2.779.625.800) | (2.779.625.800) |
| Số dư cuối năm nay | 19.854.470.000 | - | 2.917.157.439 | - | 3.366.809.847 | 4.758.673.449 | 30.897.110.735 |

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận 2015 theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên ngày 18 tháng 05 năm 2016.

(**) Phân phối lợi nhuận 2016 theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên ngày 20 tháng 04 năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của Cty CP CB XNK-NSTT Đồng Nai (Công ty mẹ) | 10.126.050.000 | 10.126.050.000 |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 9.728.420.000 | 9.728.420.000 |
| Cộng | 19.854.470.000 | 19.854.470.000 |

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 19.854.470.000 | 19.854.470.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 19.854.470.000 | 19.854.470.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | 2.779.625.800 | 2.581.081.100 |

13.4. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.985.447 | 1.985.447 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.985.447 | 1.985.447 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.985.447 | 1.985.447 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.985.447 | 1.985.447 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

13.5. Cổ tức

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 14% | 13% |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |

13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 3.366.809.847 | 3.015.161.193 |

13.9. Nguồn kinh phí

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | - | - |
| - Chi sự nghiệp | - | - |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 79.309.137 | 79.309.137 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

14.1. Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nhận giữ hộ các tài sản như sau:

| Tài sản | Đơn vị tính | Số lượng | Phẩm chất | Ghi chú |
|----------------------------|-------------|----------|-----------------|--------------|
| Nguyên liệu thuốc các loại | Hộp | 209.022 | Còn hạn sử dụng | Nhận ủy thác |

14.2. Ngoại tệ các loại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|-------------|------------|
| - USD | 717,12 | 729,37 |
| - EUR | 264,45 | 264,45 |

14.3. Nợ khó đòi đã xử lý

| Đối tượng | Nợ gốc | Thời điểm xóa sổ | Nguyên nhân xóa sổ |
|---------------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|
| Công nợ đã xử lý năm 1999 | 287.298.300 | 1999 | Không thu hồi được |
| Công nợ đã xử lý năm 2004 | 1.925.459.442 | 2004 | Không thu hồi được |
| Cộng | 2.212.757.742 | | |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|----------------|----------------|
| - Doanh thu bán hàng công ty sản xuất | 83.279.648.716 | 73.953.143.014 |
| - Doanh thu bán hàng kinh doanh | 77.813.331.158 | 72.772.394.993 |
| - Doanh thu ủy thác | 701.298.274 | 661.377.643 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà | 590.727.273 | 404.363.728 |

Cộng

162.385.005.421 **147.791.279.378**

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------------------------|-------------|---------------|
| - Chiết khấu thương mại | - | 359.361.047 |
| - Hàng bán bị trả lại | 438.633.930 | 1.396.948.175 |

Cộng

438.633.930 **1.756.309.222**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 75.692.109.781 | 57.202.547.705 |
| - Giá vốn thành phẩm đã bán | 67.068.576.640 | 69.481.374.583 |

Cộng

142.760.686.421 **126.683.922.288**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-------------|-------------|
| - Lãi tiền gửi | 5.567.798 | 14.891.260 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 152.922.510 | 253.427.223 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 8.550.000 | 4.560.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 67.356.040 | 129.048.142 |

Cộng

234.396.348 **401.926.625**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|------------------------|-------------|-------------|
| - Lãi tiền vay | 403.386.785 | 239.182.908 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 140.323.723 | 224.470.031 |

Cộng

543.710.508 **463.652.939**



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

6. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thu tiền đào tạo dược sỹ | 4.000.000 | 72.547.000 |
| - Các khoản khác | 289.760.698 | 295.786.477 |
| Cộng | 293.760.698 | 368.333.477 |

7. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| - Các khoản bị phạt | 23.000.000 | 61.900.000 |
| - Các khoản khác | 18.328.758 | 6.707.864 |
| Cộng | 41.328.758 | 68.607.864 |

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| 8.1. Chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 324.327.367 | 133.970.365 |
| - Chi phí nhân công | 4.191.817.478 | 4.319.398.106 |
| - Chi phí khấu hao | 330.476.986 | 340.260.853 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.376.619.698 | 3.188.102.296 |
| Cộng | 7.223.241.529 | 7.981.731.620 |

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 61.255.598 | 71.026.045 |
| - Chi phí nhân công | 2.917.727.488 | 2.945.088.067 |
| - Chi phí khấu hao | 485.271.096 | 469.175.520 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.604.092.362 | 2.991.764.022 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 409.625.696 | 690.396.627 |
| Cộng | 6.477.972.240 | 7.167.450.281 |

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 59.586.377.293 | 47.864.696.859 |
| - Chi phí nhân công | 14.730.678.437 | 12.795.521.878 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.656.348.455 | 1.667.806.949 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.102.896.171 | 6.179.866.318 |
| - Chi phí bằng tiền khác | - | 2.056.701.689 |
| Cộng | 83.076.300.356 | 70.564.593.693 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------------------|--------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.133.496.608 | 923.378.725 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 11.142.532 | - |
| Cộng | 1.144.639.140 | 923.378.725 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------------------|--------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.427.589.081 | 4.439.865.266 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | | |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 248.443.958 | 181.588.355 |
| Chi phí không được trừ | 248.443.958 | 181.588.355 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | 8.550.000 | 4.560.000 |
| Cổ tức được chia | 8.550.000 | 4.560.000 |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 5.667.483.039 | 4.616.893.621 |
| + Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| + Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.133.496.608 | 923.378.725 |
| + Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành. | 11.142.532 | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.144.639.140 | 923.378.725 |

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 4.282.949.941 | 3.516.486.541 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*) | - | 351.648.654 |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 1.985.447 | 1.985.447 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 2.157 | 1.594 |

(*) Hồi tố chi tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|----------------|----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 14.811.508.111 | 11.273.325.943 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

| | | |
|--|-----------------|-----------------|
| 3. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ | <u>Năm 2017</u> | <u>Năm 2016</u> |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 14.260.493.983 | 8.865.000.000 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Bên có liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---------------------------------------|-------------|
| Công ty CP Chế biến XNK-NSTP Đồng Nai | Công ty mẹ |

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

| | <u>Năm 2017</u> | <u>Năm 2016</u> |
|--|-----------------|-----------------|
| Thù lao, thưởng của HĐQT & Ban kiểm soát | 770.592.424 | 745.401.923 |
| Lương, thưởng của Ban GD | 256.000.000 | 149.000.000 |

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

| Bên liên quan | Giao dịch | <u>Năm 2017</u> | <u>Năm 2016</u> |
|---------------------------------------|------------|-----------------|-----------------|
| Công ty CP Chế biến XNK-NSTP Đồng Nai | Trả cổ tức | 1.417.609.158 | 1.316.351.361 |

- Tại ngày kết thúc năm tài chính không có phát sinh công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan cần phải trình bày



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khí doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với sự thay đổi của tỷ giá như sau:

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

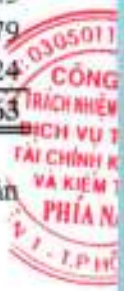
Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | < 1 năm | Từ 01 - 05 năm | > 5 năm | Cộng |
|--------------------------|-----------------------|--------------------|----------|-----------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Vay và nợ | 5.174.340.071 | | - | 5.174.340.071 |
| Phải trả người bán, khác | 27.756.231.003 | 271.750.000 | - | 28.027.981.003 |
| Chi phí phải trả | 235.079.382 | - | - | 235.079.382 |
| Cộng | 33.165.650.456 | 271.750.000 | - | 33.437.400.456 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 4.623.325.943 | | - | 4.623.325.943 |
| Phải trả người bán, khác | 31.181.151.279 | 294.750.000 | - | 31.475.901.279 |
| Chi phí phải trả | 699.026.524 | - | - | 699.026.524 |
| Cộng | 42.252.063.663 | 294.750.000 | - | 42.546.813.663 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.



6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

| | Giá trị sổ sách 31/12/2017 | | Giá trị sổ sách 01/01/2017 | |
|-------------------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương | 1.060.526.625 | | 1.337.240.265 | |
| Phải thu khách hàng, khác | 18.192.660.254 | | 20.187.090.327 | |
| Đầu tư dài hạn | 11.400.000 | | 11.400.000 | |
| Cộng | 19.289.336.879 | | 21.535.730.592 | - |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 5.174.340.071 | | 4.623.325.943 | |
| Phải trả cho người bán, khác | 26.974.706.564 | | 25.727.341.362 | |
| Chi phí phải trả | 235.079.382 | | 699.026.524 | |
| Cộng | 32.384.126.017 | - | 31.049.693.829 | - |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại cuối niên độ kế toán cuối kỳ do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Thùy

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Nga



CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp qui, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.